

Số: 340 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bố trí kinh phí hỗ trợ thiệt hại và phòng, chống dịch bệnh
Dịch tả lợn Châu Phi gây ra năm 2019 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý và sử dụng dự phòng ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành mức hỗ trợ kinh phí cho cán bộ thú y và những người tham gia phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 817-TB/TU ngày 20/5/2020; xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 150/TTr-SNNPTNT ngày 21/01/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1108/STC-NS ngày 05/5/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bố trí kinh phí hỗ trợ thiệt hại và phòng, chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi gây ra năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sử dụng 40.930,529 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương để hỗ trợ thiệt hại và phòng, chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi gây ra năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố là 34.619,303 triệu đồng; trong đó: Từ nguồn Trung ương bổ sung tại Công văn số 16045/BTC-NSNN ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính là 20.000 triệu đồng và

nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019 chưa sử dụng chuyển sang năm 2020 là 14.619,303 triệu đồng.

b) Các huyện, thị xã, thành phố sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2020 là 6.311,226 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp kinh phí tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này theo quy định cho các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, chịu trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh có văn bản đề nghị Trung ương hỗ trợ ngân sách tỉnh khoản 50% kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra và kịp thời xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện; thường xuyên theo dõi và báo cáo UBND tỉnh diễn biến bệnh Dịch tả lợn Châu Phi để kịp thời xử lý nhằm hạn chế thiệt hại của dịch bệnh ở mức thấp nhất; đồng thời, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

3. UBND các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Trà Bồng, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Tây Trà, Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi sử dụng dự phòng ngân sách cấp huyện theo quy định tại Quyết định này để thực hiện hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi gây ra trên địa bàn; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi trả đúng đối tượng, thanh, quyết toán và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NN), KT, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN(tmh374).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

Phụ lục I:
Tổng hợp kinh phí hỗ trợ thiết hại và phòng chống dịch từ ngày 30/5/2019 đến hết ngày 31/12/2019

(Kèm theo Quyết định số 3540 /QĐ-UBND ngày 25 /5/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Chi phí hỗ trợ cho hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy	Kinh phí hỗ trợ tiền công chống dịch	Kinh phí mua hóa chất, dụng cụ, vật tư, thuê máy đào	Kinh phí đã phân bổ (tại các QĐ 877/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh và 296/QĐ-UBND ngày 3/5/2019)	Kinh phí còn lại tiếp tục hỗ trợ	Bố trí từ các nguồn:			Ghi chú
								Ngân sách trung ương	Dự phòng ngân sách tỉnh (năm 2019 chuyển sang)	Dự phòng huyện, thành phố năm 2020	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Huyện Tư Nghĩa	14.864.804	11.013.260	2.102.030	1.749.514	3.020.994	11.843.810	3.967.529	5.017.516	2.858.765	
2	Huyện Sơn Tây	1.045.786	379.730	398.400	267.656	1.656.336					(*)
3	Thị xã Đức Phổ	293.855	209.475	60.000	24.380	127.455	166.400	72.948	23.720	69.732	
4	Huyện Sơn Tịnh	7.581.339	6.182.735	907.380	491.224	3.276.927	4.304.412	2.153.094	1.150.155	1.001.163	
5	Huyện Bình Sơn	1.581.788	1.351.078	60.620	170.090	1.382.698	199.090	199.090	-	-	
6	Huyện Trà Bồng	940.768	695.768	195.000	50.000	480.348	460.420	242.296	73.608	144.516	
7	Huyện Sơn Hà	2.088.125	1.027.730	726.650	333.745	1.403.545	684.580	357.900	-	326.680	
8	Huyện Minh Long	67.438	26.600	36.600	4.238	-	67.438	9.263	36.600	21.575	
9	Thành phố Quảng Ngãi	3.541.355	2.524.880	408.000	608.475	774.755	2.766.600	879.272	108.070	1.779.258	
10	Huyện Mộ Đức	29.119.899	25.543.627	2.146.010	1.430.262	15.568.300	13.551.599	9.166.802	4.384.797	-	
11	Huyện Ba Tơ	734.230	281.590	391.880	60.760	301.516	432.714	98.062	225.114	109.538	
12	Huyện Nghĩa Hành	11.413.133	8.194.690	1.180.000	2.038.443	4.959.667	6.453.466	2.853.743	3.599.723	-	
13	Huyện Lý Sơn	9.225	-	5.000	4.225	9.225	-	-	-	-	
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.603.500			4.603.500	4.603.500	-	-	-	-	
	Tổng cộng	77.885.245	57.431.163	8.617.570	11.836.512	37.565.266	40.930.529	20.000.000	14.619.303	6.311.226	

Kinh phí hỗ trợ cho hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy từ ngày 30/5/2019 đến ngày 31/12/20019

Phụ lục 2:

(Kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh)



DVT: 1000 đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng tiền	Lợn giồng				Lợn thịt			
			Số con	Số kg	Đơn giá	Thành tiền	Số con	Số kg	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)=(7)+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Tur Nghĩa <i>Trước ngày 27/6/2019</i>	11.013.260	2.238	300.716	45,60	9.037.969	4.464	77.643	30,40	1.975.291
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	50.540	6	1.057	45,60	48.199	17	77	30,40	2.341
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	10.962.720	2.232	299.659	30	8.989.770	4.447	78.918	25	1.972.950
2	Son Tây	379.730	45	3.166	30	94.980	221	11.390	25	284.750
3	Thị xã Đức Phổ	209.475	22	3.395	30	101.850	157	4.305	25	107.625
4	Son Tinh	6.182.735	1.050	143.777	30	4.313.310	2.522	74.777	25	1.869.425
5	Bình Sơn	1.351.078	78	16.306	30	489.180	798	33.154		861.898
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	186.048	-	-			85	6.120	30,40	186.048
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	1.165.030	78	16.306	30	489.180	713	27.034	25	675.850
6	Trà Bồng	695.768	171	9.959	38	302.898	688	15.616		392.870
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	26.828	14	516	38	19.608	17	190	38	7.220
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	668.940	157	9.443	30	283.290	671	15.426	25	385.650
7	Son Hà	1.027.730	71	10.371	30	311.130	655	28.664	25	716.600
8	Minh Long	26.600	3	370	30	11.100	37	620	25	15.500
9	Thành phố Quảng Ngãi	2.524.880	343	53.261	30	1.597.830	1.476	37.082	25	927.050
10	Mộ Đức	25.543.627	4.508	658.427		19.951.260	11.301	221.312		5.592.367
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	754.292	32	7.350	57	418.950	249	11.031	30,40	335.342
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	24.789.335	4.476	651.077	30	19.532.310	11.052	210.281	25	5.257.025

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng tiền	Lợn giống			Lợn thịt				
			Số con	Số kg	Đơn giá	Thành tiền	Số con	Số kg	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)=(7)+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
11	Ba Tư	281.590	42	3.878	30	116.340	204	6.610	25	165.250
12	Nghĩa hành	8.194.690		198.818	30	5.964.540		89.206	25	2.230.150
	Tổng cộng	57.431.163	8.571	1.402.444		42.292.387	22.523	600.379		15.138.776

Phụ lục 3:
Kinh phí hỗ trợ tiền công và mua hóa chất phòng, chống dịch từ ngày 30/5/2019 đến ngày 31/12/20019

(Kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng tiền hỗ trợ cho lực lượng tham gia chống dịch	Mức hỗ trợ theo QĐ số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh										Mức hỗ trợ theo QĐ số 1081/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh										Kinh phí mua hóa chất, vật tư, thuê xe đào hố, vpp
			Hỗ trợ công lực lượng hưởng lương tham gia chống dịch					Hỗ trợ công lực lượng không hưởng lương tham gia chống dịch					Ngày thường					Ngày nghỉ, lễ					
			Ngày thường		Ngày nghỉ, lễ		Lương	Ngày thường		Ngày nghỉ, lễ		Số ngày công	Ngày thường		Ngày nghỉ, lễ		Số ngày	Ngày thường		Ngày nghỉ, lễ			
Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày		Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá		Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền		Số ngày	Đơn giá	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)=(6)+(9)+(12)+(15)+(18)+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
1	Huyện Tư Nghĩa	2.102.030	207	50	10.350	56	80	4.480	956	100	95.600	28	200	5.600	5.322	200	1.064.400	2.304	400	921.600	1.749.514		
2	Huyện Sơn Tây	398.400													1.396	200	279.200	298	400	119.200	267.656		
3	Thị xã Đức Phổ	60.000													212	200	42.400	44	400	17.600	24.380		
4	Huyện Sơn Tịnh	907.380	1.330	50	66.500			181	80	14.480			120		2.630	200	526.000	751	400	300.400	491.224		
			69	50	3.450						12.370				117	200	23.400	3,5	400	21.400	170.090		
5	Huyện Bình Sơn	60.620							31,5	80	2.520												
									98,5	100	9.850												
6	Huyện Trà Bồng	195.000	152	50	7.600										689	200	137.800	124	400	49.600	50.000		
			165	50	8.250	250	80	20.000	920		73.800	154		15.200	1.819	200	363.800	614	400	245.600	333.745		
7	Huyện Sơn Hà	726.650							556	100	55.600	24	200	4.800									
									364	50	18.200	130	80	10.400									
8	Huyện Minh Long	36.600													135	200	27.000	24	400	9.600	4.238		

TT	Cơ quan, đơn vị	Kính phí hỗ trợ công tham gia chống dịch																				Kính phí mua hóa chất, vật tư, thuê xe đào hố, vpp
		Mức hỗ trợ theo QĐ số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh										Mức hỗ trợ theo QĐ số 1081/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh										
		Hỗ trợ công lực tham gia chống dịch					Hỗ trợ công lực lượng không hưởng lương tham gia chống dịch					Ngày thường					Ngày nghỉ, lễ					
		Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày công	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền			
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
		(3)=(6)+(9)+(12)+(15)+(18)+(21)																				
9	Thành phố Quảng Ngãi		525	50	26.250			1.862		178.320	62		7.440	1.890	200	378.000	75	400	30.000		608.475	
10	Huyện Mộ Đức							394	80	31.520	62	120	7.440	5.242	200	1.048.400	2.214	400	885.600		1.430.262	
								1.468	100	146.800												
11	Huyện Ba Tư		276	50	13.800	96	80	7.680	138	11.960	48		7.040	949	200	189.800	404	400	161.600		60.760	
								92	80	7.360	32	120	3.840									
								46	100	4.600	16	200	3.200									
12	Huyện Nghĩa Hành													3.104	200	620.800	1.398	400	559.200		2.038.443	
13	Huyện Lý Sơn							50	100	5.000											4.225	
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				4.603.500	
	Tổng cộng		2.724		136.200	402		32.160	4.107	391.530	292		35.280	23.505		4.701.000	8.304		3.321.400		11.836.512	